

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MƯỜNG CHÀ  
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST

Ngày 15/6/2020

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH**  
**NUỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG CHÀ, TỈNH ĐIỆN BIÊN**  
*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Lò Văn Đình**

*Các hội thẩm nhân dân:* 1. Ông: **Nguyễn Khắc Thiện**

2. Bà: **Đoàn Lan Phương**

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà **Nguyễn Kim Phương** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Chà tham gia phiên tòa: Bà **Lê Thị Thùy Dương** - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2020, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mường Chà tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 15/2020/HNGĐ-ST ngày 26/02/2020 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **C T D** - Sinh năm 1975

Địa chỉ: Bản C L, xã S L, huyện M C, tỉnh Điện Biên - Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông **H A S** (*Tên gọi khác:* Hồ Sế S, Hồ Xế S) - Sinh năm 1972.

Địa chỉ: Bản C L, xã S L, huyện M C, tỉnh Điện Biên - Vắng mặt có lý do.

- Người phiên dịch cho nguyên đơn bà C T D là chị V T D - Sinh năm: 1990.

Địa chỉ: Tổ dân phố số 14, thị trấn M C, huyện M C, tỉnh Điện Biên. – Có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 06/02/2020, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, nguyên đơn bà C T D trình bày:

*Về hôn nhân:* Bà và ông H A S quen biết nhau, sau khi tìm hiểu một thời gian, anh chị muốn được chung sống với nhau, về báo cáo với hai bên gia đình, được sự nhất trí của hai bên gia đình, anh chị tiến tới hôn nhân có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương từ năm 1993 và không đăng ký kết hôn với nhau. Sau khi tổ chức đám cưới bà và ông S sinh sống với nhau tại bản C L, xã S L, huyện M C, tỉnh Điện Biên. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2015 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do trong cuộc sống hàng ngày giữa vợ

chồng không tìm được tiếng nói chung như trước, mỗi lần xảy ra cãi nhau lại dẫn đến xô sát, bà không thể chịu đựng được đến tháng 8/2017, bà đã bỏ về nhà anh trai ruột của bà ở và ông bà sống ly thân với nhau từ đó đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Nay bà nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với ông S nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông H A S.

- *Về con chung*: Trong thời gian chung sống bà và ông S có 05 con chung là: H T C (nữ) sinh ngày 01/11/1994; H T L (nữ) sinh ngày 07/5/2002; H T C (nữ) sinh ngày 02/01/2000; H T G (nữ) sinh ngày 01/01/2004; H A L (nam) sinh ngày 04/02/2007. Hiện nay cháu H T C, H T C đã đủ tuổi trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu H T L lúc bà làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông S thì cháu chưa đủ tuổi trưởng thành nhưng đến ngày Tòa án tiến hành hòa giải, ngày 12/5/2020 cháu Lay đã đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), cháu muốn ở với ai thì tùy cháu, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu H T G (nữ) sinh ngày 01/01/2004, cháu H A L (nam) sinh ngày 04/02/2007. Tại buổi hòa giải ngày 12/5/2020 bà và ông S đã thỏa thuận với nhau về việc nuôi con là giao cháu H A L (nam) sinh ngày 04/02/2007 cho bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành. Giao cháu H T G sinh ngày 01/01/2004 cho ông S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến cháu G đủ tuổi trưởng thành. Ông S không phải cấp dưỡng nuôi con cùng bà D và bà D cũng không phải cấp dưỡng nuôi con cùng với ông S. Tại phiên tòa hôm nay bà không có ý kiến gì thay đổi đối với nội dung thỏa thuận.

- *Về tài sản*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 01/3/2020 cũng như tại biên bản hòa giải ngày 12/5/2020 bị đơn ông H A S trình bày.

*Về hôn nhân*: Ông và bà D về chung sống với nhau từ năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc cho đến năm 2015 phát sinh mâu thuẫn, ông cho rằng mâu thuẫn là do trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày không còn tìm được tiếng nói chung. Từ tháng 8/2017 bà D đã tự ý bỏ đi ở nhà anh trai của bà và sống ly thân với nhau từ đó đến nay, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Tuy nhiên ông vẫn còn tình cảm vợ chồng với bà D và mong muốn bà D rút yêu cầu khởi kiện quay về đoàn tụ gia đình cùng nhau nuôi dạy con chung, nếu bà D cương quyết ly hôn với ông, thì ông cũng đồng ý ly hôn với bà D.

- *Về con chung*: Trong thời gian chung sống ông, bà có 05 con chung là các cháu H T C (nữ) sinh ngày 01/11/1994; H T L (nữ) sinh ngày 07/5/2002; H T C (nữ) sinh ngày 02/01/2000; H T G (nữ) sinh ngày 01/01/2004; H A L (nam) sinh ngày 04/02/2007. Hiện nay cháu H T C, H T C đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu H T L (nữ) sinh ngày 07/5/2002. Trước khi bà D làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết thì cháu chưa đủ tuổi trưởng thành. Đến khi Tòa án tiến hành hòa giải thì cháu đã đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) vậy cháu muốn ở với ai thì tùy cháu, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu ly hôn ông có nguyện vọng muốn được

trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 cháu H T G (nữ) sinh ngày 01/01/2004; H A L (nam) sinh ngày 04/02/2007 cho đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành và không yêu cầu bà D phải cấp dưỡng nuôi con cùng với ông. Tại buổi hòa giải ngày 12/5/2020 ông, bà đã thỏa thuận với nhau về việc nuôi con chung là giao cháu H A L (nam) sinh ngày 04/02/2007 cho bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu L đủ tuổi trưởng thành. Giao cháu H T G (nữ) sinh ngày 01/01/2004 cho ông S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến cháu G đủ tuổi trưởng thành. Ông S không phải cấp dưỡng nuôi con cùng bà D và bà D cũng không phải cấp dưỡng nuôi con cùng với ông S

- *Về tài sản:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Cháu H T G (nữ) sinh ngày 01/01/2004 nếu bố mẹ ly hôn với nhau cháu có nguyện vọng được ở với bố. Cháu H A L (nam) sinh ngày 04/02/2007 nếu bố mẹ ly hôn với nhau có nguyện vọng được ở với mẹ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không vi phạm gì. Đồng thời đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14, Điều 15; khoản 2 Điều 53; 58; 81; 82; 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016-TTLLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp. Các cháu H T C, H T C và H T L đã đủ tuổi trưởng thành không xem xét giải quyết. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà C T D và ông H A S. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao cháu H A L (nam) sinh ngày 04/02/2007 cho bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu L đủ tuổi trưởng thành. Giao cháu H T G (nữ) sinh ngày 01/01/2004 cho ông S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu G đủ tuổi trưởng thành. Ông S không phải cấp dưỡng nuôi con cùng bà D và bà D cũng không phải cấp dưỡng nuôi con cùng với ông S. Sự thỏa thuận của các đương sự phù hợp với nguyện vọng của các cháu G và L cần được công nhận.

*Về án phí:* Bà C T D là dân tộc thiểu số, sinh sống nơi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của chính phủ. Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 miễn toàn bộ án phí cho bà D.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **\* Về tố tụng:**

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của đương sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mường Chà theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về xác định tư cách của các đương sự: Căn cứ vào Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà C T D là nguyên đơn, ông H A S là bị đơn.

[3] Bị đơn ông H A S có đơn đề nghị Tòa án xem xét xử vắng mặt vì công việc thường đi làm xa nhà không thể có mặt tại Tòa án để tham gia giải quyết vụ án (đề nghị của ông S được thể hiện tại đơn xin xét xử vắng mặt). Ý kiến của ông S đã được trình bày tại bản tự khai ngày 01/3/2020 và tại biên bản hòa giải ngày 12/5/2020. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đề nghị này của ông H A S là có cơ sở cần được chấp nhận. Bà C T D có mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông H A S theo quy định của pháp luật.

**\* Về nội dung vụ án:**

[4] *Xét quan hệ hôn nhân:* Hội đồng xét xử xét thấy việc bà C T D và ông H A S về sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1993, chỉ cưới hỏi theo phong tục tập quán và không đăng ký kết hôn là có thật. Đến thời điểm bà D có đơn khởi kiện xin ly hôn, mặc dù hai bên có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng hai bên vẫn không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Do vậy, việc hai bên chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình. Nay bà C T D có đơn xin ly hôn, căn cứ vào Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016-TTLLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp, Tòa án thụ lý yêu cầu ly hôn và tuyên xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà C T D và ông H A S.

[5] *Về con chung:* Trong thời gian chung sống bà D và ông S có 05 con chung là các cháu H T C (nữ) sinh ngày 01/11/1994; H T C (nữ) sinh ngày 02/01/2000; H T L (nữ) sinh ngày 07/5/2002; H T G (nữ) sinh ngày 01/01/2004; H A L (nam) sinh ngày 04/02/2007. Hiện cháu H T C, H T C đều đã đủ tuổi trưởng thành và xây dựng gia đình riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết, HĐXX không xem xét giải quyết. Đối với H T L (nữ) sinh ngày 07/5/2002 khi chị D nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông H A S cháu Lay chưa đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi), tuy nhiên đến ngày Tòa án tiến hành hòa giải ngày 12/5/2020 thì cháu Lay đã đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), tại buổi hòa giải nguyên đơn và bị đơn đều không yêu cầu Tòa án giải quyết sau khi ly hôn cháu Lay muốn ở với ai thì tùy cháu, vậy HĐXX không xem xét giải quyết.

Đối với cháu H T G (nữ) sinh ngày 01/01/2004 sau khi bố mẹ ly hôn với nhau có nguyện vọng được ở với bố. Cháu H A L (nam) sinh ngày 04/02/2007 sau khi bố mẹ ly hôn với nhau có nguyện vọng được ở cùng với mẹ.

Tại buổi hòa giải ngày 12/5/2020 ông S và bà D đã thỏa thuận, thống nhất được với nhau về việc nuôi con chung giao cháu H A L (nam) sinh ngày 04/02/2007 cho bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu L đủ tuổi trưởng thành. Giao cháu H T G (nữ) sinh ngày 01/01/2004 cho ông S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến cháu G đủ tuổi trưởng thành. Ông S không phải

cấp dưỡng nuôi con cùng bà D và bà D cũng không phải cấp dưỡng nuôi con cùng với ông S.

Hội đồng xét xử xét thấy việc bà D và ông S thỏa thuận với nhau về việc nuôi con tại biên bản hòa giải ngày 12/5/2020 là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, đúng với quy định của pháp luật, phù hợp với nguyện vọng của các cháu G và L. Vậy cần được công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Quyền nuôi con, cấp dưỡng nuôi con có thể được thay đổi theo quy định tại Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình khi có yêu cầu.

[6] *Về tài sản chung và công nợ*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

[7] Xét ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nhận xét và có quan điểm: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật; Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên tại phiên tòa phù hợp với quan điểm giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử sơ thẩm.

[8] *Về án phí*: Bà C T D là dân tộc thiểu số, sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của chính phủ. Áp dụng khoản 1 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 miễn toàn bộ án phí cho bà D.

*Vì các lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14, Điều 15; khoản 2 Điều 53; các Điều 58; 81; 82; 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016-TTLLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp. Tuyên xử:

1. *Về hôn nhân*: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà C T D và ông H A S

2. *Về con chung*: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao cháu H A L (nam) sinh ngày 04/02/2007 cho bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu L đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Giao cháu H T G (nữ) sinh ngày 01/01/2004 cho ông S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến cháu G đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Ông S không phải cấp dưỡng nuôi con cùng bà D và bà D cũng không phải cấp dưỡng nuôi con cùng với ông S.

Bà C T D và ông H A S được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được quyền cản trở. Quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con có thể được thay đổi sau ly hôn khi có yêu cầu.

3. *Về tài sản chung*: Không có, không xem xét giải quyết.

4. *Về nợ*: Không có, không xem xét giải quyết.

5. *Về án phí*: Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 miễn toàn bộ án phí DSST cho bà C T D.

Áp dụng Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự: Bà C T D có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 15/6/2020, ông H A S vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện MC;
- Chi cục THADS huyện MC;
- TA tỉnh Điện Biên;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Lò Văn Dinh**